

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

.....o0o.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2011

TÊN ĐƠN VỊ: CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

ĐỊA CHỈ: 68 NGUYỄN TRUNG TRỰC, BẾN LỨC, LONG AN

Mã số thuế: 1100414052

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG


Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý III Năm 2011

| CHỈ TIÊU | Mã số | T M | Quý III | | Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-----|------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 77,554,636,452 | 10,966,041,096 | 115,683,665,906 | 69,380,652,676 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 30,369,922,261 | | 31,258,542,461 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 47,184,714,191 | 10,966,041,096 | 84,425,123,445 | 69,380,652,676 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 51,859,152,398 | 4,395,318,021 | 88,598,917,060 | 34,703,108,450 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (4,674,438,207) | 6,570,723,075 | (4,173,793,615) | 34,677,544,226 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 40,532,492,927 | 26,222,990,587 | 108,498,811,520 | 51,791,421,751 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 9,826,158,548 | 4,662,755,777 | 39,644,136,931 | 15,137,932,260 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 7,627,023,773 | 4,619,322,107 | 19,937,481,391 | 7,939,974,272 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 243,630,421 | 660,299,721 | 356,586,060 | 660,299,721 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.6 | 3,697,819,516 | 4,365,382,294 | 11,620,136,311 | 12,997,004,927 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 22,090,446,235 | 23,105,275,870 | 52,704,158,603 | 57,673,729,069 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 967,345,394 | 928,121,949 | 1,622,506,862 | 9,165,907,945 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | | 1,321,272 | 1,768,500 | 977,755,485 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 967,345,394 | 926,800,677 | 1,620,738,362 | 8,188,152,460 |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 50 | | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | 23,057,791,629 | 24,032,076,547 | 54,324,896,965 | 65,861,881,529 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | | 744,829,447 | | 7,632,851,907 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | 4,769,187 | (354,919,993) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 23,057,791,629 | 23,287,247,100 | 54,320,127,778 | 58,583,949,615 |
| 18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | | 23,057,791,629 | 23,287,247,100 | 54,320,127,778 | 58,583,949,615 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Long An, ngày 24 tháng 10 năm 2011





Nguyễn Thị Trúc
Kế toán trưởng

Phạm Phúc Toại
Tổng Giám đốc

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|----------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 635,644,595,222 | 636,288,700,798 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25,333,050,247 | 27,190,434,155 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 5.7 | 15,601,975,086 | 17,379,108,991 |
| + Nguyên giá | 222 | | 29,868,256,695 | 29,146,101,877 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14,266,281,609) | (11,766,992,886) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| + Nguyên giá | 225 | | - | - |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 5.8 | 4,859,583,315 | 4,939,833,318 |
| + Nguyên giá | 228 | | 5,360,300,000 | 5,360,300,000 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500,716,685) | (420,466,682) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.9 | 4,871,491,846 | 4,871,491,846 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 24,297,358,296 | 24,756,238,011 |
| + Nguyên giá | 241 | 5.10 | 26,420,882,816 | 26,420,882,816 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (2,123,524,520) | (1,664,644,805) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 582,479,738,433 | 580,774,657,433 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 449,287,608,010 | 447,912,527,010 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 133,005,000,000 | 132,900,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 1,189,747,000 | 964,747,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | (1,002,616,577) | (1,002,616,577) |
| V. Lợi thế thương mại | 260 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 3,534,448,246 | 3,567,371,199 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 5.12 | 54,743,039 | 82,896,805 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | 5.13 | 3,479,705,207 | 3,484,474,394 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 278 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 1,077,942,769,680 | 848,428,902,446 |

NG
 PH.
 ĐC
 NG LO
 3-T.

NGUỒN VỐN

| | Mã số | Th. minh | | |
|---|------------|----------|--------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 538,395,924,072 | 332,321,167,279 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 521,244,822,798 | 297,774,657,769 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.14 | 338,896,581,962 | 161,410,256,280 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 5.15 | 14,085,075,989 | 14,291,757,911 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 5.15 | 2,872,426,166 | 2,466,644,371 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.16 | 3,253,955,334 | 2,398,027,838 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 5.17 | 393,861,085 | 753,143,797 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.18 | 18,332,053,176 | 18,934,840,725 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.19 | 129,755,412,655 | 85,622,167,013 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 13,655,456,431 | 11,897,819,834 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17,151,101,274 | 34,546,509,510 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 5.20 | 656,898,000 | 656,898,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.21 | | 13,826,431,871 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 5.22 | 16,494,203,274 | 20,063,179,639 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 539,546,845,608 | 516,107,735,167 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.23 | 539,546,845,608 | 516,107,735,167 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 5.23 | 443,753,850,000 | 443,753,850,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | 5.23 | (7,500,000,000) | (7,500,000,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 5.23 | 16,482,223,295 | 14,364,348,663 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 5.23 | 14,312,511,004 | 12,618,211,299 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 5.23 | 1,376,512,290 | 952,937,364 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | 5.23 | 71,121,749,019 | 51,918,387,841 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 500 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,077,942,769,680 | 848,428,902,446 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | Th. | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|--------------------|-------------------|
| | minh | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| + USD | | 3,547.08 | 3,574.3 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------|-----------------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 54,324,896,965 | 65,861,881,529 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3,038,418,441 | 2,114,738,829 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | 468,555,895 |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 19,937,481,391 | 7,939,974,272 |
| Điều chỉnh khác | | | | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 77,300,796,797 | 76,385,150,525 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (210,771,307,778) | (108,760,465,770) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2,912,623,745) | 30,188,628,854 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 56,945,060,493 | (45,225,470,082) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 28,153,766 | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (36,225,315,499) | (6,900,606,020) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | | (23,907,146,024) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | (2,054,537,740) | (1,398,661,000) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh | 20 | | (117,689,773,706) | (79,618,569,517) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (722,154,818) | (2,366,620,900) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | (1,705,081,000) | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | | (53,019,216,060) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (3,629,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2,427,235,818) | (59,014,836,960) |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|----------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 461,260,388,203 | 210,305,468,975 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (297,600,494,392) | (62,185,454,361) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (27,068,843,000) | (14,435,637,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 136,591,050,811 | 133,684,377,614 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 16,474,041,287 | (4,949,028,863) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1,284,540,536 | 13,642,069,559 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 17,758,581,823 | 8,693,040,696 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ TRÚC

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là " Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5003000180 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở được đặt tại số 68 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 443.753.850.000 đồng

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc đặt tại TP.HCM.

Các công ty con tính đến 30/09/2011 gồm:

- Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khoáng Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty CP Hoàng Long Mê Kông.
- Công ty CP Thanh Mỹ

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Gia công sơ chế nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất thuốc lá; bán buôn, đại lý thuốc lá điều, nguyên phụ liệu, vật tư sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê : máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh nguyên phụ liệu, vật tư ngành in ấn, máy móc, thiết bị các loại ; in ấn bao bì phục vụ sản xuất hàng hóa, thuốc lá;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cử tràm;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất, khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh)
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Hoạt động câu lạc bộ bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, mua bán chuyển nhượng cầu thủ; mua bán dụng cụ thể dục, thể thao;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy; kinh doanh xe ô tô, xe máy các loại;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Tư vấn cho các doanh nghiệp về lập và triển k85hai dự án kinh doanh; lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án;
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát công trình)
- Kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước; mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại....

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12;.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính quý III/2011 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 -25 năm |
| + Máy móc thiết bị | 05 -08 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 -10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 -05 năm |
| + Tài sản khác | 02 năm |
| + Tài sản cố định vô hình | 02 -50 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích lập căn cứ vào Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ghi nhận khi thu được 70% tiền ứng trước từ khách hàng theo quy định trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.10. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 364.044.453 | 24.171.164 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.394.537.370 | 1.260.369.372 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Tổng cộng | 17.758.581.823 | 1.284.540.536 |

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | 34.141.845.636 | 40.388.844.503 |
| Trả trước cho người bán | 10.092.636.972 | 2.581.642.300 |
| Các khoản phải thu khác | 335.972.492.630 | 126.199.924.508 |
| Cộng các khoản phải thu ngắn hạn | 380.206.975.238 | 169.170.411.311 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.145.889.685) | (1.145.889.685) |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu | 379.061.085.553 | 168.024.521.626 |

Các khoản phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu hoạt động thương mại | 2.393.078.017 | 424.251.685 |
| Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 31.748.767.619 | 39.964.592.818 |
| Cộng | 34.141.845.636 | 40.388.844.503 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản ứng trước cho người bán được chi tiết như sau :

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|----------------------|
| Trả trước tiền mua nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản . | 951.400.000 | - |
| Trả trước cho hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu chế biến thủy sản (tương đương 433.008 USD) | 9.021.288.672 | 2.451.694.000 |
| Các khoản trả trước khác | 119.948.300 | 129.948.300 |
| Cộng | 10.092.636.972 | 2.581.642.300 |

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu nội bộ các công ty con | 328.214.809.312 | 118.091.929.856 |
| Phải thu tiền cho Công ty Tấn Điền mượn | 1.580.849.571 | 5.982.546.254 |
| Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng | 1.209.880.437 | 1.227.774.537 |
| Các khoản phải thu khác | 4.966.953.310 | 897.673.861 |
| Cộng | 335.972.492.630 | 126.199.924.508 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được chi tiết như sau :

| Tên đối tượng | Số dư nợ | Tỷ lệ dự phòng | Số dự phòng |
|---------------------------|----------------------|----------------|----------------------|
| Cù Lê Bảo Trị | 85.500.000 | 100% | 85.500.000 |
| Mai Tiến Dũng | 150.000.000 | 100% | 150.000.000 |
| Nguyễn Phước Hòa | 600.000.000 | 100% | 600.000.000 |
| DNTN Thúy Hằng | 199.998.835 | 100% | 199.998.835 |
| Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ | 88.000.000 | 100% | 88.000.000 |
| Cơ sở Phạm Ái | 22.390.850 | 100% | 22.390.850 |
| Cộng | 1.145.889.685 | | 1.145.889.685 |

5.3. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.038.172.264 | 1.026.188.046 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.946.508.029 | 11.939.988.955 |
| Thành phẩm | 551.884.902 | 1.091.402.840 |
| Hàng hóa | 27.151.490.408 | 27.717.852.017 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 44.688.055.603 | 41.775.431.858 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện | 44.688.055.603 | 41.775.431.858 |

Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho gồm :

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khu dân cư Long Kim 2 | 27.151.490.408 | 27.717.852.017 |
| Hàng hoá – mì lát | - | - |
| Tổng cộng | 27.151.490.408 | 27.717.852.017 |

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí quảng cáo thương hiệu chờ phân bổ

5.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT còn được khấu trừ: | 447.777.145 | 722.517.911 |
| Thuế môn bài nộp thừa | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Tổng cộng | 449.277.145 | 724.017.911 |

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 327.365.167 | 269.189.717 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Tổng cộng | 327.365.167 | 269.189.717 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.175.254.924 | 2.897.350.606 | 14.010.372.222 | 2.637.524.125 | 425.600.000 | 29.146.101.877 |
| Tăng | - | 73.700.000 | 652.221.818 | 17.455.000 | - | 743.376.818 |
| Thanh lý | - | - | - | (21.222.000) | - | (21.222.000) |
| Số dư cuối năm | <u>9.175.254.924</u> | <u>2.971.050.606</u> | <u>14.662.594.040</u> | <u>2.633.757.125</u> | <u>425.600.000</u> | <u>29.868.256.695</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.600.329.017 | 1.440.317.967 | 6.125.103.044 | 2.179.184.529 | 422.058.329 | 11.766.992.886 |
| Khấu hao trong năm | 384.303.943 | 382.774.158 | 1.401.347.923 | 346.774.528 | 3.541.671 | 2.518.742.223 |
| Thanh lý | - | - | - | (19.453.500) | - | (19.453.500) |
| Số dư cuối năm | <u>1.984.632.960</u> | <u>1.823.092.125</u> | <u>7.526.450.967</u> | <u>2.506.505.557</u> | <u>425.600.000</u> | <u>14.266.281.609</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.574.925.907 | 1.457.032.639 | 7.885.269.178 | 458.339.596 | 3.541.671 | 17.379.108.991 |
| Tại ngày cuối năm | <u>7.190.621.964</u> | <u>1.147.958.481</u> | <u>7.136.143.073</u> | <u>127.251.568</u> | <u>-</u> | <u>15.601.975.086</u> |

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 5.350.000.000 | 10.300.000 | 5.360.300.000 |
| Số dư cuối năm | <u>5.350.000.000</u> | <u>10.300.000</u> | <u>5.360.300.000</u> |
| Hao mòn | | | |
| Số dư đầu năm | 410.166.682 | 10.300.000 | 420.466.682 |
| Khấu hao trong năm | 80.250.003 | - | 80.250.003 |
| Số dư cuối năm | <u>490.416.685</u> | <u>10.300.000</u> | <u>500.716.685</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị còn lại

| | | | |
|--------------------------|----------------------|---|----------------------|
| Tại ngày đầu năm | 4.939.833.318 | - | 4.939.833.318 |
| Tại ngày cuối năm | 4.859.583.315 | - | 4.859.583.315 |

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 10.300.000 đồng

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Mua sắm thiết bị của hệ thống nước thải Long Cang | 173.218.403 | 173.218.403 |
| Chi phí xây dựng nhà máy nước ngầm | - | - |
| Phí bảo hộ sản phẩm chế biến | 79.040.000 | 79.040.000 |
| Hệ thống xử lý nước thải Long Cang | 4.619.233.443 | 4.619.233.443 |
| Tổng cộng | 4.871.491.846 | 4.871.491.846 |

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà An Dương Vương | Nhà kho | Tổng cộng |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.340.160.000 | 5.579.200.706 | 3.501.522.110 | 26.420.882.816 |
| Số dư cuối năm | 17.340.160.000 | 5.579.200.706 | 3.501.522.110 | 26.420.882.816 |
| Hao mòn | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 954.783.463 | 709.861.342 | 1.664.644.805 |
| Tăng trong năm | - | 209.220.030 | 249.659.685 | 458.879.715 |
| Số dư cuối năm | - | 1.164.003.493 | 959.521.027 | 2.123.524.520 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 17.340.160.000 | 4.624.417.243 | 2.791.660.768 | 24.756.238.011 |
| Tại ngày cuối năm | 17.340.160.000 | 4.415.197.213 | 2.542.001.083 | 24.297.358.296 |

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 449.287.608.010 | 447.912.527.010 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 133.005.000.000 | 132.900.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.189.747.000 | 964.747.000 |
| Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn | 583.482.355.010 | 581.777.274.010 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (1.002.616.577) | (1.002.616.577) |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn | 582.479.738.433 | 580.774.657.433 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác mà Công ty đã đầu tư như sau:

| | Phân loại | Vốn góp đến 30/09/2011 | Tỷ lệ góp vốn |
|--|-----------|------------------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long | Con | 30.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản | Con | 85.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long | Con | 150.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn | Con | 70.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long | Con | 100.000.000.000 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long | Con | 10.000.000.000 | 100% |
| Công ty CP Hoàng Long Mê Kông | Con | 4.287.608.010 | 55% |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy | Liên kết | 133.005.000.000 | 30% |
| Công ty CP Thanh Mỹ | Khác | 1.189.747.000 | 5% |
| Cộng | | 583.482.355.010 | |

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là dự phòng cho khoản lỗ lũy kế vào công ty liên kết Thanh Thy.

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí lắp đặt thiết bị văn phòng CN TP.HCM | - | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 54.743.039 | 82.896.805 |
| Tổng cộng | 54.743.039 | 82.896.805 |

5.13. Tài sản thuế hoãn lại

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời từ chi phí trích trước cho khu đất Long Kim 2 | 3.479.705.207 | 3.484.474.394 |
| Tổng cộng | 3.479.705.207 | 3.484.474.394 |

5.14. Vay ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay PG Bank – (a) | 297.665.872.877 | 146.847.193.920 |
| Vay Exim Bank – tương đương 769.230 USD (b) | - | 14.563.062.360 |
| Vay Vietcombank – tương đương 1,995,236.55 USD (c) | 41.230.709.085 | - |
| Tổng cộng | 338.896.581.962 | 161.410.256.280 |

(a) Vay ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex theo hợp đồng số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 với lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,5%/năm. Với tài sản thế chấp là bất động sản và động sản trị giá: 477.068.102.000 đồng.

(b) Vay ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1501-LAV-201000842 ngày 14/12/2010 với lãi suất 6.5%/năm. Tài sản thế chấp gồm :quyền sở hữu nhà và quyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

sử dụng đất tọa lạc tại 281-283 An Dương Vương, Q.5. TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 407/EIB-MT/TC/2010 ngày 14/12/2010.

(c) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Long An theo hợp đồng hạn mức số 01/CV/0210/TDC/11LD ngày 23/3/2011. Tài sản thế chấp là QSDĐ tại Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 14.085.075.989 | 14.291.757.911 |
| Người mua trả tiền trước | 2.872.426.166 | 2.466.644.371 |
| Tổng cộng | 16.957.502.155 | 16.758.402.282 |

Các khoản phải trả người bán được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả tiền đền bù, giải tỏa cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An | 5.707.412.000 | 5.707.412.000 |
| Phải trả tiền mua nhà máy sản xuất thức ăn nổi cho công ty Chia Tung (tương đương 380.000 USD) | 7.834.840.000 | 7.194.160.000 |
| Khác | 542.823.989 | 1.390.185.911 |
| Cộng | 14.085.075.989 | 14.291.757.911 |

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa | 137.400 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.745.372.370 | 1.745.372.370 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.991.361 | 20.005.550 |
| Thuế VAT hàng nhập khẩu | 243.319.975 | - |
| Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | 1.250.134.228 | 632.649.918 |
| Tổng cộng | 3.253.955.334 | 2.398.027.838 |

5.17. Phải trả người lao động

Là khoản phải trả lương tháng 06 năm 2011.

5.18. Chi phí phải trả: Là khoản chi phí trích trước liên quan đến khu dân cư Long Kim II.

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Kinh phí công đoàn | 12.358.000 | 36.145.200 |
| BHXX, BHYT, BHTN | 32.330.500 | - |
| Phải trả cho các công ty con | 67.184.564.658 | 40.166.803.834 |

111 P.010, 111

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải trả tiền vay cho Công ty Thanh Thy | 20.861.443.935 | 24.557.443.935 |
| Phải trả tiền mượn cho Công ty An Thịnh | 567.324.500 | 11.042.455.500 |
| Phải trả tiền mượn từ ông Phạm Phúc Toại | 630.290.863 | 5.470.359.000 |
| Phải trả tiền thu hộ cho ông Phan Thanh Vũ | 278.820.835 | 4.333.689.580 |
| Phải trả tiền mượn cho Công Ty Kim Hoàng Long | 39.990.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 198.279.364 | 15.269.964 |
| Tổng cộng | 129.755.412.655 | 85.622.167.013 |

5.20. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ tiền thuê kho từ công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long, thời gian 5 năm.

5.21. Vay và nợ dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------------|----------|-----------------------|
| Vay VNĐ | - | - |
| Vay USD (tương đương 730.320,72 USD) | - | 13.826.431.871 |
| Tổng cộng (*) | - | 13.826.431.871 |

(*) Vay ngân hàng Ngoại Thương theo hợp đồng tín dụng số 0557/TDC/09CD ngày 18/08/2009 với lãi suất là 7,2%/năm, thời hạn vay 24 tháng. Theo hợp đồng thế chấp số 0250/NHNT-TDC/BL10 ngày 13/08/2010, tài sản thế chấp định giá là 14.193.430.000 đồng, bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 240676 do UBND huyện Bến Lức, tỉnh Long An cấp ngày 13/09/2005.
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Long An cấp ngày 26/09/2010, hồ sơ gốc số 01028.

5.22. Doanh thu chưa thực hiện

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------|----------------|
| Khách hàng ứng trước tiền chuyển quyền sử dụng đất theo tiến độ trên hợp đồng | 16.494.203.274 | 20.063.179.639 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.23. Vốn chủ sở hữu

5.23.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 295.807.110.000 | 102.592.150.000 | (7.500.000.000) | 27.347.420.860 | 88.297.430.179 | 506.544.111.039 |
| Tăng vốn | 147.946.740.000 | (102.592.150.000) | - | (793.200.000) | (44.561.390.000) | - |
| Lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | 61.823.709.850 | 61.823.709.850 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (1.187.539.056) | (1.187.539.056) |
| Trích quỹ | - | - | - | 1.381.276.466 | (2.762.552.931) | (1.381.276.466) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (49.691.270.200) | (49.691.270.200) |
| Số dư đầu năm nay | 443.753.850.000 | - | (7.500.000.000) | 27.935.497.326 | 51.918.387.841 | 516.107.735.167 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận năm nay | - | - | - | - | 54.320.127.778 | 54.320.127.778 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ | - | - | - | 4.235.749.263 | (8.047.923.600) | (3.812.174.337) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (27.068.843.000) | (27.068.843.000) |
| Số dư cuối năm nay | 443.753.850.000 | - | (7.500.000.000) | 32.171.246.589 | 71.121.749.019 | 539.546.845.608 |

10/09/2011
 CÔNG TY
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.23.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| Tổng cộng | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |

5.23.3. Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chia cổ tức năm trước | 27.068.843.000 | 14.427.837.000 |
| Chia cổ tức năm nay | - | - |
| Tổng cộng | 27.068.843.000 | 14.427.837.000 |

5.23.4. Cổ phần

| | | |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 44.375.388 | 44.375.388 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 44.375.385 | 44.375.385 |
| + Cổ phần ưu đãi | - | - |
| + Cổ phần phổ thông | 44.375.385 | 44.375.385 |
| Số lượng cổ phần được mua lại | (150.000) | (150.000) |
| + Cổ phần phổ thông | (150.000) | (150.000) |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 44.225.385 | 44.225.385 |
| + Cổ phần ưu đãi | - | - |
| + Cổ phần phổ thông | 44.225.385 | 44.225.385 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III năm nay | Quý III năm trước |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động thương mại | 47.141.553.597 | 2.588.982.096 |
| Doanh thu hoạt động chuyển nhượng đất | 30.007.449.855 | 8.024.414.000 |
| Doanh thu hoạt động khác | 405.633.000 | 352.645.000 |
| Hàng bán bị trả lại | (30.369.922.261) | - |
| Doanh thu thuần | 47.184.714.191 | 10.966.041.096 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Quý III năm nay | Quý III năm trước |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 50.963.473.385 | 2.321.252.494 |
| Giá vốn hoạt động chuyển nhượng đất | 742.719.109 | 1.921.105.622 |
| Giá vốn hoạt động khác | 152.959.904 | 152.959.905 |
| Tổng cộng | 51.859.152.398 | 4.395.318.021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III năm nay | Quý III năm trước |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 16.008.301 | 209.270.292 |
| Lợi nhuận chuyển từ các công ty con | 26.000.000.000 | 22.791.755.408 |
| Thu lãi cho vay từ các công ty con | 12.447.439.544 | 3.221.964.887 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 98.665.802 | - |
| Khác | 1.970.379.280 | - |
| Tổng cộng | 40.532.492.927 | 26.222.990.587 |

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý III năm nay | Quý III năm trước |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 4.530.657.900 | 2.616.229.884 |
| Chi phí lãi vay khác | 3.096.365.873 | 1.025.990.739 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 43.433.670 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.312.830.801 | 977.101.484 |
| Khác | 886.303.974 | - |
| Tổng cộng | 9.826.158.548 | 4.662.755.777 |

6.5. Thu nhập khác

| | Quý III năm nay | Quý III năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu tiền phí đo đạc | 14.230.909 | 8.020.819 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | - | - |
| Thu chiết khấu mua hàng, chậm thanh toán | 442.141.385 | 855.490.155 |
| Thu bồi thường do không thực hiện hợp đồng | 510.973.100 | 64.610.975 |
| Thu nhập khác | - | - |
| Tổng cộng | 967.345.394 | 928.121.949 |

6.6. Chi phí khác

| | Quý III năm nay | Quý III năm trước |
|----------------------------------|-----------------|-------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | - |
| Chi phí khác | - | 1.321.272 |
| Tổng cộng | - | 1.321.272 |

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực, sản xuất kinh doanh như sau:

- + Chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- + Hoạt động khác (cho thuê kho, thuê nhà, san lấp mặt bằng, kinh doanh thành phẩm phân bón...)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Thông tin về các bên có liên quan

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các công ty con và các bên liên quan như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long | 296.498.810.319 | 106.828.606.607 |
| Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long | 8.411.013.856 | 7.406.677.456 |
| Công Ty Cổ Phần Hoàng Long Mê Kông | 223.840.496 | - |
| Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng | 22.930.462.184 | 3.754.645.793 |
| Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long | 150.682.457 | 102.000.000 |
| Tổng cộng | 328.214.809.312 | 118.091.929.856 |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả cho các công ty con và công ty liên kết như sau :

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả tiền mượn từ ông Phạm Phúc Toại | 630.290.863 | 5.470.359.000 |
| Công ty TNHH MTV vận tải và khai thác khoáng sản Hoàng Long | 32.762.297.613 | 24.071.837.613 |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long | 17.313.922.212 | 9.857.202.924 |
| Công ty TNHH MTV công nghệ và thương mại Hoàng Long | 17.108.344.833 | 6.237.763.297 |
| Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy | 20.861.443.935 | 24.557.443.935 |
| Tổng cộng | 88.676.299.456 | 70.194.606.769 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Công ty có vay từ công ty liên kết – Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy theo khế ước vay ngày 02/03/2008 để bổ sung vốn lưu động với dư tại ngày 30/09/2011 là 20.861.443.935 đồng. Lãi được trích hoặc phải trả theo lãi suất kinh doanh thông thường.

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 24 tháng 10 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 10 năm 2011.

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI